

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 4 Năm 2022**



---

Hà Nội, tháng 01 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,232,100,436,142</b>	<b>1,347,257,859,968</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>44,213,926,737</b>	<b>15,839,634,948</b>
1. Tiền	111		44,213,926,737	15,839,634,948
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>126,000,000</b>	<b>160,200,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603,000,000	603,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(477,000,000)	(442,800,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>594,128,646,608</b>	<b>748,077,253,079</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	616,347,803,330	769,614,606,945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43,257,650,638	35,676,685,844
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4a		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,675,049,355	14,402,635,211
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(69,151,856,715)	(71,616,674,921)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>590,105,131,691</b>	<b>581,361,404,318</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	590,105,131,691	581,361,404,318
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,526,731,106</b>	<b>1,819,367,623</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		653,967,937	23,177,598
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.17b	896,945,087	896,253,448
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17a	1,975,818,082	899,936,577
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>209,844,904,642</b>	<b>248,836,394,957</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10,636,013</b>	<b>271,672,561</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		10,636,013	271,672,561
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>VI.9</b>	<b>206,506,683,834</b>	<b>244,216,938,497</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		205,456,389,255	243,647,842,731
- Nguyên giá	222		568,430,722,963	570,415,777,510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(362,974,333,708)	(326,767,934,779)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	1,050,294,579	569,095,766
- Nguyên giá	228	2,313,750,000	1,729,750,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,263,455,421)	(1,160,654,234)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>24,359,680</b>	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	24,359,680	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>3,096,114,000</b>	<b>3,096,114,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2c	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3,096,114,000	3,096,114,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>207,111,115</b>	<b>501,669,899</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	207,111,115	501,669,899
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.2b2	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>1,441,945,340,784</b>	<b>1,595,344,254,925</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>857,734,124,912</b>	<b>944,763,324,379</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>848,281,200,932</b>	<b>931,866,657,750</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	95,238,684,781	193,884,202,693
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37,830,288,161	26,872,041,696
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17a	8,804,818,625	15,887,942,147
4. Phải trả người lao động	314		15,665,230,963	15,405,325,562
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5,739,776,954	6,236,845,121
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		214,167,271	2,200,953,274
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	71,428,953,701	100,395,912,017
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	580,853,212,943	531,210,403,389
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		24,272,050,333	31,653,900,788
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,234,017,200	8,119,131,063
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9,452,923,980</b>	<b>12,896,666,629</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

01  
 CÔNG  
 TẬP  
 CÔNG  
 NG

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	9,452,923,980	12,896,666,629
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>584,211,215,872</b>	<b>650,580,930,546</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>560,990,896,103</b>	<b>627,360,610,777</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324,863,920,000	324,863,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324,863,920,000	324,863,920,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,534,860,000	11,534,860,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1,360,000,000)	(1,360,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,555,340,750	31,555,340,750
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		194,396,775,353	260,766,490,027
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		152,785,314,027	155,329,209,477
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41,611,461,326	105,437,280,550
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>23,220,319,769</b>	<b>23,220,319,769</b>
1. Nguồn kinh phí	431		23,220,319,769	23,220,319,769
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,441,945,340,784</b>	<b>1,595,344,254,925</b>

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Tô Thị Hải Yến

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vũ Cường

22  
TY  
Đ  
S  
Y  
C  
INH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	654,874,026,909	896,678,143,606	1,691,251,290,669	2,117,015,449,476
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		14,207,878,722		14,207,878,722	411,100,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		640,666,148,187	896,678,143,606	1,677,043,411,947	2,116,604,349,476
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	567,735,740,633	799,402,853,160	1,501,900,685,748	1,846,290,728,639
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		72,930,407,554	97,275,290,446	175,142,726,199	270,313,620,837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	869,404,163	912,521,474	1,589,941,109	2,783,353,849
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	14,857,209,327	11,064,262,045	43,857,899,643	32,771,008,891
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,809,864,673	7,921,748,843	30,676,329,464	25,700,863,491
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	8,120,279,074	10,210,724,754	22,683,706,210	30,155,661,797
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	27,941,021,077	27,537,882,805	58,169,653,749	82,391,428,327
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		22,881,302,239	49,374,942,316	52,021,407,706	127,778,875,671
11. Thu nhập khác	31		205,171,015	1,146,201,397	3,172,219,150	3,897,998,449
12. Chi phí khác	32		112,631,391	376,983,883	2,543,881,492	687,684,462
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		92,539,624	769,217,514	628,337,658	3,210,313,987
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22,973,841,863	50,144,159,830	52,649,745,364	130,989,189,658
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,650,294,635	9,606,547,750	11,038,284,038	25,551,909,108
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18,323,547,228	40,537,612,080	41,611,461,326	105,437,280,550
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		565	1,250	1,284	3,252
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Tô Thị Hải Yến

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thu Hương

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Vũ Cường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT

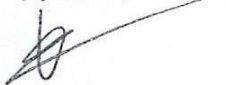
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,015,354,206,696	2,363,325,949,869
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(203,318,347,975)	(376,719,184,760)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21,836,823,437)	(69,047,555,515)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(30,629,984,071)	(24,836,357,502)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(15,955,102,108)	(20,916,750,919)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9,179,562,785	11,719,443,614
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(307,252,657,312)	(405,965,477,027)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1,445,540,854,578</b>	<b>1,477,560,067,760</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(13,316,078,340)	(16,974,255,131)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		714,592,727	600,587,289
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(115,000,000,000)	(10,732,500,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		115,000,000,000	10,732,500,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		305,800,995	422,559,786
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(12,295,684,618)</b>	<b>(15,951,108,056)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		67,191,424,578	77,428,511,579
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,375,278,851,399)	(1,556,535,553,689)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(96,783,451,350)	(48,180,433,200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1,404,870,878,171)</b>	<b>(1,527,287,475,310)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>28,374,291,789</b>	<b>(65,678,515,606)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>15,839,634,948</b>	<b>81,518,150,554</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>44,213,926,737</b>	<b>15,839,634,948</b>
5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	15,839,634,948	81,518,150,554
8. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	70	VI.1	44,213,926,737	15,839,634,948

Lập ngày 30 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)





**Nguyễn Vũ Cường**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2022

**ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 15 ngày 04/03/2021, Tổng công ty có vốn điều lệ 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) chiếm 46,49% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,51% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại		Tỷ lệ cổ phần	
	Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC	8 420 648 380	8 420 648 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
<b>Cộng</b>	<b>16 232 483 898</b>	<b>16 232 483 898</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 4 năm 2022**

**2.2 Hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ("Công ty con"). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con. Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty mẹ. Các Công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện cho các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty và các Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Một số chỉ tiêu chính của 02 Công ty con trong Quý 4 năm 2022 như sau:

	Tại ngày 31-12-22	Quý 4 năm 2022
<b>1. Công ty TNHH MTV Thiết bị lưới điện – EEMC.</b>		
Lợi nhuận trong Quý 4 năm 2022		845,586,342
Tổng tài sản	61,631,450,989	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>56,079,205,223</i>	
<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>5,552,245,766</i>	
Tổng nợ phải trả	48,072,246,429	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>48,072,246,429</i>	
<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	<i>8,420,648,380</i>	
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>3,600,247,157</i>	
<b>Công ty TNHH MTV Thiết kế và chế tạo thiết bị điện – EEMC</b>		
Lợi nhuận trong Quý 4 năm 2022		851,463,005
Tổng tài sản	66,615,240,021	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>61,634,459,989</i>	
<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>4,980,780,032</i>	
Tổng nợ phải trả	53,629,724,680	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>53,629,724,680</i>	
<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	<i>7,811,835,518</i>	
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>4,577,408,439</i>	

**2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán Quý 4 của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2022

**3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Quý 4 năm 2022.

**3.3 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

M. S  
22  
TY  
ĐI  
AN  
PH  
- TT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 4 năm 2022**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.8 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.9 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**3.10 Hạch toán ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 4 năm 2022**

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

**3.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.12 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.13 Thuế**

**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2021, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

**Thuế Giá trị gia tăng**

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- |                              |             |
|------------------------------|-------------|
| • Bán thành phẩm máy biến áp | 8%          |
| • Dịch vụ sửa chữa           | 8%          |
| • Dịch vụ vận chuyển         | 8%          |
| • Bán hàng hóa, vật tư       | 8% hoặc 10% |

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.14 Công cụ tài chính**

**Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày**

*Tài sản tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 4 năm 2022**

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

**3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31-12-22	Tại ngày 01-01-22
Tiền mặt	719 991 210	4 415 950 865
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43 493 935 527	11 423 684 083
<b>Cộng</b>	<b>44 213 926 737</b>	<b>15 839 634 948</b>

**4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31-12-22	Tại ngày 01-01-22
Tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	616 347 803 330	769 614 606 945
<b>Cộng</b>	<b>616 347 803 330</b>	<b>769 614 606 945</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2022

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn	Tại ngày	Tại ngày
	31-12-22	01-01-22
HIGHVOLT Pruftechnik Dresden GmbH	17 233 627 750	8 856 169 000
Công ty cổ phần cơ điện và xây dựng Thăng Long	1 400 000 000	1 400 000 000
Các công ty khác	24 624 022 888	25 420 426 844
<b>Cộng</b>	<b>43 257 650 638</b>	<b>35 676 595 844</b>

4.4 Phải thu ngắn hạn khác	Tại ngày	Tại ngày
	31-12-22	01-01-22
Phải thu khác bên thứ ba	11 364 740 385	14 402 635 211
<b>Cộng</b>	<b>11 364 740 385</b>	<b>14 402 635 211</b>

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Tại ngày	Tại ngày
	31-12-22	01-01-22
Công ty cổ phần Vietronics Công nghiệp	7 579 171 123	7 579 171 123
Công ty cổ phần thủy điện Hồng Phát DAKMEK	5.294.000.000	20.922.756.594
Công ty TNHH vật tư thiết bị Tuấn Long	10 362 723 950	7 253 906 765
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	0	6.624.017.402
Các công ty khác	30 287 205 048	21 654 591 764
<b>Cộng</b>	<b>69 151 856 715</b>	<b>71 616 674 921</b>

4.6 Hàng tồn kho	Tại ngày	Tại ngày
	31-12-22	01-01-22
Nguyên liệu, vật liệu	352 528 176 522	319 382 896 864
Công cụ, dụng cụ	758 739 204	576 098 439
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	125 081 831 117	201 536 746 723
Thành phẩm	104 207 650 517	58 560 461 516
Hàng hóa	7 528 734 331	1 305 200 776
<b>Cộng</b>	<b>590 105 131 691</b>	<b>581 361 404 318</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

4.7	Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	Khoản mục					
	NGUYÊN GIÁ					
	Từ ngày 01/01/2022	105.607.546.640	414.799.640.914	23.358.046.591	26.650.543.365	570.415.777.510
	Mua sắm mới		1.349.685.026		703.440.000	2.053.125.026
	XDCB hoàn thành					
	Thanh lý, nhượng bán		(1.629.231.000)	(2.208.948.573)		(-3.838.179.573)
	Giảm khác					
	Tại ngày 31/12/2022	105 607 546 640	414.520.094.940	20 949 098 018	27 945 737 456	568 430 722 963
	HAO MÒN LŨY KẾ					
	Tại ngày 01/01/2022	68.089.037.610	216.983.198.426	18.692.343.365	23.003.355.378	352 918 987 283
	Trích khấu hao	6.812.614.595	30.983.335.411	1.479.851.768	968.776.728	40.244.578.502
	Thanh lý, nhượng bán		(1.629.231.000)	(2.408.948.573)		4.038.179.573
	Giảm khác					
	Tại ngày 31/12/2022	74 901 652 205	246 337 302 837	17 763 246 560	23 972 132 106	362 974 333 708
	GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
	Tại ngày 01/01/2022	32 391 188 378	175 225 538 067	3 504 698 491	4 266 624 744	215 388 049 680
	Tại ngày 31/12/2022	30 705 894 435	167 591 038 012	3 185 851 458	3 973 605 350	205 456 389 255

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

**4.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tại ngày 31-12-22	Tại ngày 01-01-22
CTCP đầu tư phát triển điện lực		
+ Cổ phiếu	66 760	66 760
+ Tiền	596 114 000	596 114 000
CTCP DV SC Nhiệt điện miền Bắc		
+ Cổ phiếu	250 000	250 000
+ Tiền	2 500 000 000	2 500 000 000
<b>Cộng</b>		
+ Cổ phiếu	<b>316 760</b>	<b>316 760</b>
+ Tiền	<b>3 096 114 000</b>	<b>3 096 114 000</b>

**4.9 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31-12-22	Tại ngày 01-01-22
Phải trả người bán ngắn hạn	95 238 684 781	193 884 202 693
<b>Cộng</b>	<b>95 238 684 781</b>	<b>193 884 202 693</b>

**4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31-12-22	Tại ngày 01-01-22
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	37 830 288 161	26 872 041 696
<b>Cộng</b>	<b>37 830 288 161</b>	<b>26 872 041 696</b>

**4.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước**

	Tại ngày 31-12-22	Tại ngày 01-01-22
Thuế và các khoản phải nộp	8 804 818 625	15 887 942 147
<b>Cộng</b>	<b>8 804 818 625</b>	<b>15 887 942 147</b>
Thuế và các khoản phải thu	1 975 818 082	899 936 577
<b>Cộng</b>	<b>1 975 818 082</b>	<b>899 936 577</b>

**4.12 Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31-12-22	Tại ngày 01-01-22
Phải trả ngắn hạn khác	71.428.953.701	100 395 912 017
<b>Cộng</b>	<b>71.428.953.701</b>	<b>100 395 912 017</b>

**4.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 31-12-22	Tại ngày 01-01-22
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	580 853 212 943	531 210 403 389
<b>Cộng</b>	<b>580 853 212 943</b>	<b>531 210 403 389</b>

**4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31-12-22	Tại ngày 01-01-22
Dự phòng phải trả ngắn hạn	24 272 050 333	31 653 900 788
<b>Cộng</b>	<b>24 272 050 333</b>	<b>31 653 900 788</b>

1-1 CỘNG 1/11

T.C.P \*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

**4.15 Vốn chủ sở hữu**

**4.15.1 Chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31-12-22	Tại ngày 01-01-22
<b>Cổ đông góp vốn theo ĐKKD</b>		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	151 013 760 000	151 013 760 000
Công ty cổ phần thiết bị điện	80 881 370 000	80 881 370 000
Các cổ đông khác	92 288 790 000	92 288 790 000
Cổ phiếu quỹ	680 000 000	680 000 000
<b>Cộng</b>	<b>324 863 920 000</b>	<b>324 863 920 000</b>
<b>Số vốn đã góp</b>		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	151 013 760 000	151 013 760 000
Công ty cổ phần thiết bị điện	80 881 370 000	80 881 370 000
Các cổ đông khác	92 288 790 000	92 288 790 000
Cổ phiếu quỹ	680 000 000	680 000 000
<b>Cộng</b>	<b>324 863 920 000</b>	<b>324 863 920 000</b>
<b>Tỷ lệ % góp vốn</b>		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	46.49%	46.49%
Công ty cổ phần thiết bị điện	24.90%	24.90%
Các cổ đông khác	28.41%	28.41%
Cổ phiếu quỹ	0.21%	0.21%
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

**4.15.2 Cổ phiếu**

	Tại ngày 31-12-22	Tại ngày 01-01-22
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32 486 392	32 486 392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32 486 392	32 486 392
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	32 486 392	32 486 392
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68 000	68 000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	68 000	68 000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32 418 392	32 418 392
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	32 418 392	32 418 392
Mệnh giá cổ phiếu	10 000	10 000

**4.15.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
LN sau thuế TNDN	18 323 547 228	40 537 612 080
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	32 418 392	32 418 392
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>565</b>	<b>1 250</b>



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2022

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CTCP**  
Số 189 đường Lâm Tiên, TT Đông Anh, Đông Anh, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

**4.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)**

**4.15.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2022	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	-	260.766.490.027	627.360.610.777
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	41.611.461.326	41.611.461.326
Trả cổ tức 2021	-	-	-	-	-	(97.255.176.000)	(97.255.176.000)
Trích quỹ KTPL Thường ĐĐH năm 2021	-	-	-	-	-	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Chi khác	-	-	-	-	-	(226.000.000)	(226.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>324.863.920.000</b>	<b>11.534.860.000</b>	<b>(1.360.000.000)</b>	<b>31.555.340.750</b>	<b>-</b>	<b>194.396.775.353</b>	<b>560.990.896.103</b>

TP 11/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

	<u>Quý 4 năm 2022</u>	<u>Quý 4 năm 2021</u>
<b>5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng doanh thu	640,666,148,187	896,678,143,606
Doanh thu thuần	640,666,148,187	896,678,143,606
<b>5.2 Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng bán	567,735,740,633	799,402,853,160
Cộng	567,735,740,633	799,402,853,160
<b>5.3 Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	10,809,864,673	7,921,748,843
Chi phí khác	4,047,344,654	3,142,513,202
Cộng	14,857,209,327	11,064,262,045
<b>5.4 Chi phí bán hàng</b>		
	8,120,279,074	10,210,724,754
<b>5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	27,941,021,077	27,537,882,805
<b>5.6 Thu nhập khác</b>		
Thu nhập khác	205,171,015	1,146,201,397
<b>5.7 Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	112,631,391	376,983,883
<b>5.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4,650,294,635	9,606,547,750
<b>5.9 Chi phí SXKD theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	323,671,495,320	501,084,470,279
- Chi phí nhân công;	22,650,219,076	35,617,595,124
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	10,092,897,612	9,884,114,875
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1,982,206,240	3,934,835,278
- Chi phí khác bằng tiền.	36,939,874,958	27,081,290,359
Cộng	395,336,693,206	577,602,305,915

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Công cụ tài chính**

**6.1.1 Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 “Công cụ tài chính”.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 “Phải thu ngắn hạn khách hàng”. Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

**6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.**

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022.

**6.4 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021.

Ngày 30... tháng 01 năm 2023

Người lập

Tô Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Hương

Tổng giám đốc



Nguyễn Vũ Cường